



SỔ TÍNH TIỀN ĂN TRONG NGÀY

Thứ 2, Ngày 26 tháng 05 năm 2025

STT	Diễn giải		ĐVT	Tổng cộng			Nhóm mẫu giáo (37-72 tháng)		
				Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
Hôm trước chuyển sang					4,084			4,084	
Xuất ăn và tiêu chuẩn trong ngày				95	3,515,000	37,000	95	3,515,000	
Được chi trong ngày					3,519,084			3,519,084	
Đã chi trong ngày					3,519,820			3,519,820	
1. Dịch vụ					142,500			142,500	
1	Gas		1,500	95	142,500	1,500	95	142,500	
2. Kho					0			0	
3. Đi chợ					3,377,320			3,377,320	
	Ăn chính				3,377,320			3,377,320	
1	Gạo tẻ	Kg	27,300	7.4	202,020	27,300	7.4	202,020	
2	Củ sắn	Kg	36,750	0.8	29,400	36,750	0.8	29,400	
3	Hành củ tươi	Kg	131,250	0.2	26,250	131,250	0.2	26,250	
4	Hành lá (hành hoa)	Kg	78,750	0.2	15,750	78,750	0.2	15,750	
5	Tỏi	Kg	141,750	0.2	28,350	141,750	0.2	28,350	
6	Cải thìa	Kg	42,000	2	84,000	42,000	2	84,000	
7	Thơm (Dứa)	Kg	54,600	1.5	81,900	54,600	1.5	81,900	
8	Đu đủ chín	Kg	52,500	4.1	215,250	52,500	4.1	215,250	
9	Dầu thực vật	Chai	66,960	1	66,960	66,960	1	66,960	
10	Thịt nạc	Kg	199,500	3.5	698,250	199,500	3.5	698,250	
11	Cá thu	Kg	283,500	2.5	708,750	283,500	2.5	708,750	
12	Sữa chua (yaourt)	Hũ	6,030	95	572,850	6,030	95	572,850	
13	Đường cát	Kg	38,850	2	77,700	38,850	2	77,700	
14	Nước mắm cá loại I	Chai	78,840	1	78,840	78,840	1	78,840	
15	Muối	Gói	10,000	1	10,000	10,000	1	10,000	
16	Ngò ri	Kg	147,000	0.2	29,400	147,000	0.2	29,400	
17	Hoành thánh khô	Kg	91,800	1.5	137,700	91,800	1.5	137,700	
18	Cải ngọt	Kg	36,750	1	36,750	36,750	1	36,750	
19	Tôm bạc	Kg	252,000	1.1	277,200	252,000	1.1	277,200	
Chi kho lũy kể từ đầu tháng					2,174,550			2,174,550	
Chi chợ lũy kể từ đầu tháng					51,324,686			51,324,686	
Suất ăn lũy kể từ đầu tháng				1,507			1,507		
Tổng cộng					55,550,886			55,550,886	

			Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
Đã chi lũy kế từ đầu tháng					55,759,736			55,759,736
Chênh lệch cuối ngày					-736			-736

Kế toán



Huỳnh Thị Thanh Thảo

Phó hiệu trưởng



Nguyễn Thị Bích Thủy